

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BIS

Địa chỉ: Tầng 2, 62A Cách Mạng Tháng Tám, phường Xuân Hòa, TP.HCM

Mẫu số B01-CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		292,290,965,982	386,994,432,085
I. Tài sản tài chính	110		247,825,458,545	386,666,154,358
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	243,846,831,183	165,887,502,307
1.1. Tiền	111.1		3,846,831,183	15,887,502,307
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		240,000,000,000	150,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112			
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	6		215,000,000,000
4. Các khoản cho vay	114			
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116			
7. Các khoản phải thu	117	7	409,150,685	5,531,452,051
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		409,150,685	5,531,452,051
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		409,150,685	5,531,452,051
8. Trả trước cho người bán	118	8	3,719,476,677	647,200,000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119			150,000,000
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122	9	38,885,000,000	38,885,000,000
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	15	(39,035,000,000)	(39,435,000,000)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		44,465,507,437	328,277,727
1. Tạm ứng	131		734,595	
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		161,756,550	
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	10	6,184,226,379	
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	11	38,005,000,000	
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		2,021,503	
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		111,768,410	328,277,727
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		86,950,644,361	556,714,291
I. Tài sản tài chính dài hạn	210			
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212			
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			



Handwritten signature/initials.

2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			
II. Tài sản cố định	220	13	41,729,491,523	
1. Tài sản cố định hữu hình	221		41,729,491,523	
- Nguyên giá	222		42,680,279,588	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(950,788,065)	
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a			
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	12	436,000,000	
V. Tài sản dài hạn khác	250		44,785,152,838	556,714,291
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251			
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	10	44,260,459,633	
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253			
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	14	524,693,205	556,714,291
5. Tài sản dài hạn khác	255			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		379,241,610,343	387,551,146,376

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		332,527,111	1,797,680,812
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		332,527,111	1,797,680,812
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311			
1.1. Vay ngắn hạn	312			
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		11,775	
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		36,881,117	
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321			
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	16	64,146,394	1,547,264,146
11. Phải trả người lao động	323			70,416,666
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		141,148,900	
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	17	90,338,925	180,000,000
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			

16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329			
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331			
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	340			
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400	18	378,909,083,232	385,753,465,564
I. Vốn chủ sở hữu	410		378,909,083,232	385,753,465,564
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18.1	500,000,000,000	500,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		500,000,000,000	500,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		500,000,000,000	500,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414			
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415			
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	18.2	(121,090,916,768)	(114,246,534,436)
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(121,090,916,768)	(114,246,534,436)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		379,241,610,343	387,551,146,376

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			

Handwritten signature

2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	19.1	10,547,688,624	10,547,688,624
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	19.2	50,000,000	50,000,000
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008			
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012			
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
14. Chứng quyền	014			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	19.3	434,200,000	417,740,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		434,200,000	417,740,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5			
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	19.4	27,800,000	22,660,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		27,800,000	22,660,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023			
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
7. Tiền gửi của khách hàng	026	19.5	133,246,762	123,700,262
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		133,246,762	103,835,690
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1			
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030			19,864,572
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	19.6	133,246,762	103,835,690
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		133,246,762	103,835,690
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2			
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			

11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035			19,864,572

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TUQ. Người đại diện theo PL

Phó Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

hail
Nguyễn Thị Thúy An

[Signature]



[Signature]

Đỗ Quý Phương Toàn

Trần Đình Khánh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Quý 3 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
A	B	C	1	2	3
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	232,839,600		232,839,600	
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1				
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2				
c. Cost, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	232,839,600		232,839,600	
d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	01.4				
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	2,779,971,233	2,445,753,424	10,365,487,674	2,445,753,424
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03				
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04				
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05				
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06				
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07				
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		1,200,000,000		4,900,000,000
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09				
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10				
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11				
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20	3,012,810,833	3,645,753,424	10,598,327,274	7,345,753,424
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21				
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1				
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2				
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3				
d. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	21.4				
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22				
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23				
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24				
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25				
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26				
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	54,705,000		54,705,000	
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28				
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	135,437,133	87,000,000	482,877,393	261,000,000
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	336,835,155	23,198	605,061,048	280,370,494
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31				
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32				
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40	526,977,288	87,023,198	1,142,643,441	541,370,494
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41				
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	27,209,404	172,204,004	114,399,736	449,900,331
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43				
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44				
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50	27,209,404	172,204,004	114,399,736	449,900,331
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51				
4.2. Chi phí lãi vay	52	30,972,603		30,972,603	



Handwritten signature

4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53				
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54				
4.5. Chi phí tài chính khác	55				
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->54)	60	30,972,603		30,972,603	
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61				
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	9,191,520,900	1,208,179,548	15,753,446,151	2,155,779,023
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70	(6,709,450,554)	2,522,754,682	(6,214,335,185)	5,098,504,238
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
8.1. Thu nhập khác	71				13,000
8.2. Chi phí khác	72	585,332,689	20	630,047,147	12,612,750
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80	(585,332,689)	(20)	(630,047,147)	(12,599,750)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90	(7,294,783,243)	2,522,754,662	(6,844,382,332)	5,085,904,488
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91	(7,294,783,243)	2,522,754,662	(6,844,382,332)	5,085,904,488
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92				
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100				
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1				
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2				
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200	(7,294,783,243)	2,522,754,662	(6,844,382,332)	5,085,904,488
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201	(7,294,783,243)	2,522,754,662	(6,844,382,332)	5,085,904,488
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202				
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300				
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301				
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302				
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303				
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304				
Tổng thu nhập toàn diện	400				
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401				
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (Nếu có)	402				
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500				
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	(146)	50	(137)	188
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502	(146)	50	(137)	188

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thúy An

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

[Signature]

Đỗ Quý Phương Toàn

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2025

TUO. Người đại diện pháp luật

Phó Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Đình Khánh

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BIS
Địa chỉ: Tầng 2, 62A Cách Mạng Tháng Tám, phường Xuân Hòa, TP.HCM

Mẫu số B03b - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 03.2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 03.2024
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	00			
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		(6,844,382,332)	5,085,904,488
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		5,589,662,298	(2,206,476,592)
- Khấu hao TSCĐ	03		950,788,065	205,067,574
- Các khoản dự phòng	04		(400,000,000)	
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05			
- Chi phí lãi vay	06		30,972,603	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(114,399,736)	(449,900,331)
- Dự thu tiền lãi	08		5,122,301,366	(1,961,643,835)
- Các khoản điều chỉnh khác	09			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10			
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11			
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12			
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13			
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14			
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15			
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16			
- Lỗ khác	17			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18			
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19			
+ PS No	19a			
+ PS Co	19b			
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20			
- Lãi khác	21			
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		131,544,025,889	(216,278,138,725)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31			
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		215,000,000,000	(215,000,000,000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33			
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34			
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35			
(-) Tăng, (+) giảm cả khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		150,000,000	(1,200,000,000)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(3,072,276,677)	434,606,958
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(37,841,234,921)	(349,800,440)



Handwritten signature

- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(89,661,075)	(91,666,666)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	(41,084,567,799)	
(-) Thuế TNDN đã nộp	43	(1,659,032,556)	
(-) Lãi vay đã trả	44	(30,972,603)	
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	36,892,892	177,600,000
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	141,148,900	
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	64,146,394	(365,777,727)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	(70,416,666)	116,899,150
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	60	130,289,305,855	(213,398,710,829)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	(52,476,397,801)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	146,420,822	475,900,325
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(52,329,976,979)	475,900,325
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		280,000,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72		
3. Tiền vay gốc	73	38,000,000,000	
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		
3.2. Tiền vay khác	73.2	38,000,000,000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(38,000,000,000)	
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3	(38,000,000,000)	
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		280,000,000,000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	77,959,328,876	67,077,189,496
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	165,887,502,307	97,290,762,058
- Tiền	101.1	15,887,502,307	97,290,762,058
- Các khoản tương đương tiền	101.2	150,000,000,000	
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		
+ Tăng do ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	102.1		
+ Giảm do ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	102.2		
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	243,846,831,183	164,367,951,554
- Tiền	103.1	3,846,831,183	14,367,951,554
- Các khoản tương đương tiền	103.2	240,000,000,000	150,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		
+ Tăng do ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	104.1		
+ Giảm do ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	104.2		

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01			
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02			
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07			
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08			
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09			
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10			
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		9,546,500	8,815,283
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15			
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		9,546,500	8,815,283
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		123,700,262	111,358,194
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		123,700,262	111,358,194
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		103,835,690	103,835,690
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		19,864,572	7,522,504
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		133,246,762	120,173,477
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		133,246,762	103,835,690
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45			16,337,787
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Lập ngày 20. tháng 10. năm 2025

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thủy An

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Đỗ Quý Phương Toàn

TUO. Người đại diện pháp luật

Phó Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Đình Khánh

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BIS
Địa chỉ: Tầng 2, 62A Cách Mạng Tháng Tám, phường Xuân Hòa, TP.HCM

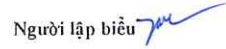

Mẫu số B04 - CTCK
Ban hành theo TT số 33/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024		Năm 2025		Năm 2024	Năm 2025
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu		99,326,457,426	385,753,465,564	285,085,904,488			6,844,382,332	384,412,361,914	378,909,083,232
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		220,000,000,000	500,000,000,000	280,000,000,000				500,000,000,000	500,000,000,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		220,000,000,000	500,000,000,000	280,000,000,000				500,000,000,000	500,000,000,000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi									
1.3. Thặng dư vốn cổ phần									
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn									
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu									
2. Cổ phiếu quỹ (*)									
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ									
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ									
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
8. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	(120,673,542,574)	(114,246,534,436)	5,085,904,488			6,844,382,332	(115,587,638,086)	(121,090,916,768)
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		(120,673,542,574)	(114,246,534,436)	5,085,904,488			6,844,382,332	(115,587,638,086)	(121,090,916,768)
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện									
Tổng cộng		99,326,457,426	385,753,465,564	285,085,904,488			6,844,382,332	384,412,361,914	378,909,083,232
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán									
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TED theo mô hình giá trị hợp lý									
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài									
4. Lãi, lỗ toàn diện khác									
Tổng cộng									

Người lập biểu 
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thủy An

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đỗ Quý Phương Toàn

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2025
TUO. Người đại diện theo pháp luật
Phó Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Trần Đình Khánh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3.2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Chứng khoán BIS (tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Vàng Việt Nam và Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam) (sau đây được gọi là “Công ty”) được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 72/UBCK-GPHĐKD ngày 03/12/2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy phép thành lập và hoạt động được điều chỉnh lần gần nhất số 80/GPĐC-UBCK ngày 08/09/2025, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 05/08/2025. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 VND.

Trụ sở của Công ty đặt tại: Tầng 2, 62A Cách Mạng Tháng Tám, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 là 29 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 14 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Hạn chế cho vay

Công ty đã bị chấm dứt tư cách thành viên giao dịch tại 02 Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội từ tháng 8 năm 2015.

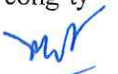
Đến thời điểm hiện tại, Công ty đã nộp hồ sơ đăng ký thành viên với Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam, Sở GDCK TP.HCM, Sở GDCK Hà Nội và đang trong quá trình kiểm tra hệ thống với các Sở.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28 của Thông tư số 121/2020/ TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính về “Quy định về hoạt động của Công ty Chứng khoán” và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư được bao gồm:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty




1

TNHH hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh;

- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN

Năm tài chính hằng năm của Công ty bắt đầu từ 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính kỳ này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam (“VND”) và được trình bày trên báo cáo tài chính theo VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Công ty Chứng khoán Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 23/2018/TT-BTC ngày 12/03/2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán chứng quyền có đảm bảo đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Thực hiện kế toán công ty chứng khoán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Công ty Chứng khoán Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán, Thông tư số 23/2018/TT-BTC ngày 12/03/2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán chứng quyền có đảm bảo đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả hoạt động, báo cáo tình hình vốn chủ sở hữu và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán:

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho Công ty Chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo

về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán:

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc uỷ thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán:

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch xoá lệnh và khớp lệnh tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả thu nhập;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thoả mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau khi nhận ban đầu theo giá gốc dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM.

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Kết thúc năm tài chính, Công ty phải đánh giá dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp đảm bảo đối với khoản cho vay của CTCK theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Tài sản tài chính nhận thế chấp được đánh giá bằng 70% giá trị thị trường/ giá trị hợp lý tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Đối với tài sản thế chấp là các chứng khoán của công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất đến ngày đánh giá lại.

Đối với các tài sản thế chấp là chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các tài sản thế chấp chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (OTC) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong năm đều được theo dõi tại chỉ tiêu “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính” trên báo cáo tình hình tài chính.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản cố định	Thời gian hữu dụng ước tính (năm)
- Máy móc, thiết bị	05 - 15
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 10

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của các cổ đông. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Doanh thu

• *Doanh thu nghiệp vụ tư vấn chứng khoán:*

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

• *Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán:*

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư của Công ty được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký ở Trung tâm Lưu ký chứng khoán được xác định vào cuối mỗi tháng và phí quản lý sổ cổ đông.

• *Thu nhập hoạt động khác:*

Phản ánh thu nhập hoạt động khác, gồm: Cho thuê, sử dụng tài sản, doanh thu dịch vụ tài chính khác, doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu, cổ tức của tổ chức phát hành, doanh thu khác.

Doanh thu hoạt động tài chính

Bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá và lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Chi phí quản lý công ty chứng khoán

Bao gồm các chi phí lương, vật tư văn phòng, thuế phí lệ phí, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác phục vụ cho hoạt động quản lý của Công ty.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên liên quan của Công ty gồm:

- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc của Công ty
- Công ty TNHH Đầu tư Gkey Homes (trước đây là "Công ty TNHH Hưng An Điền"): Cổ đông lớn.
- Và các bên liên quan khác được công bố trên Báo cáo tình hình quản trị Công ty ngày 23/01/2025.



5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
- Tiền mặt (i)	808,388	808,388
- Tiền gửi ngân hàng (ii)	3,846,022,795	15,886,693,919
Các khoản tương đương tiền	240,000,000,000	150,000,000,000
Cộng	243,846,831,183	165,887,502,307

6. KHOẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (HTM)

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
- Chứng chỉ tiền gửi Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	-	215,000,000,000
Cộng	-	215,000,000,000

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	409,150,685	847,397,258
- Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi		4,684,054,793
Cộng	409,150,685	5,531,452,051

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
- Công ty CP Công Nghệ Tài Chính Goline	2,800,000,000	-
- Công ty TNHH Tổng Công Ty Công Nghệ Và Giải Pháp CMC	416,780,027	-
- Trung Tâm Kinh Doanh VNPT TPHCM-Chi Nhánh Tổng Công Ty Dịch Vụ Viễn Thông	179,896,650	-
- Công ty TNHH Kiểm Toán Và Tư Vấn Uhy	172,800,000	97,200,000
- Công ty Luật Tuấn Minh	150,000,000	150,000,000

- Công ty Luật Hợp Danh Chấn Hưng (Tên Cổ Văn Phòng Luật Sư Nguyễn Thế Quyền)	-	400,000,000
---	---	-------------

Cộng	3,719,476,677	647,200,000
-------------	----------------------	--------------------

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu khác		
- Tổng Công ty Bất động sản Đông Á	22,000,000,000	22,000,000,000
- Công ty TNHH Tư vấn và Quản lý Fraden TNC	9,500,000,000	9,500,000,000
- Công ty CP Công Nghiệp TM và DV y tế Phúc Thái	7,000,000,000	7,000,000,000
- Khương Tuấn Sơn	385,000,000	385,000,000
Cộng	38,885,000,000	38,885,000,000

Trong đó:

Chi tiết phải thu khác khó đòi

- Tổng Công ty Bất động sản Đông Á	22,000,000,000	22,000,000,000
- Công ty TNHH Tư vấn và Quản lý Fraden TNC	9,500,000,000	9,500,000,000
- Công ty CP Công Nghiệp TM và DV y tế Phúc Thái	7,000,000,000	7,000,000,000
- Khương Tuấn Sơn	385,000,000	385,000,000

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	6,184,226,379	-
- Phí quản lý thành viên	4,999,997	-
- Tên miền, bản quyền phần mềm	5,713,026,755	-
- Internet, dịch vụ truyền số liệu P2P	35,853,116	-
- Chữ ký số, cước VNPT	242,840,356	-
- Dịch vụ Manage Service	187,506,155	-
b. Chi phí trả trước dài hạn	44,260,459,633	-
- Chữ ký số, phần mềm	13,525,247	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1,929,435,003	-
- Tiền thuê văn phòng	33,040,414,239	-
- Sửa chữa cải tạo văn phòng	7,908,649,411	-
- Chi phí khác	1,368,435,733	-
Cộng	50,444,686,012	-

11. CẦM CỔ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Ký quỹ, ký cược	38,005,000,000	-
Cộng	38,005,000,000	-

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí mua sắm phần mềm kế toán	436,000,000	-
Cộng	436,000,000	-

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
01/01/2025	-	-	-
Mua trong kỳ	41,912,064,788	768,214,800	42,680,279,588
30/09/2025	41,912,064,788	768,214,800	42,680,279,588
Giá trị hao mòn lũy kế			
01/01/2025	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	945,666,633	5,121,432	950,788,065
30/09/2025	945,666,633	5,121,432	950,788,065
Giá trị còn lại của TSCĐHH			
01/01/2025	-	-	-
30/09/2025	40,966,398,155	763,093,368	41,729,491,523

14. QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền nộp ban đầu	464,283,900	464,283,900
Tiền lãi phân bổ trong năm	60,409,305	92,430,391
Cộng	524,693,205	556,714,291

15. DỰ PHÒNG SUY GIẢM CÁC KHOẢN PHẢI THU

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi Ngày 30/09/2025	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025			
			01/01/2025	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	30/09/2025
1	Dự phòng trả trước cho người bán	150,000,000	550,000,000		(400,000,000)	150,000,000
	Công ty Luật Hợp Danh Chấn Hưng (tên cũ Văn phòng Luật sư Nguyễn Thế Quyền)	-	400,000,000	-	(400,000,000)	-
	Công ty Luật Tuấn Minh	150,000,000	150,000,000	-	-	150,000,000
2	Dự phòng phải thu khác	38,885,000,000	38,885,000,000			38,885,000,000
	Tổng Công ty Bất động sản Đông Á	22,000,000,000	22,000,000,000			22,000,000,000
	Công ty CP Công Nghiệp TM và DV y tế Phúc Thái	7,000,000,000	7,000,000,000			7,000,000,000
	Công ty TNHH Tư vấn và lý Quản lý Fraden TNC	9,500,000,000	9,500,000,000			9,500,000,000
	Khương Tuấn Sơn	385,000,000	385,000,000			385,000,000
3	Cộng	39,035,000,000	39,435,000,000		(400,000,000)	39,035,000,000

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp/ khấu trừ	Số phải nộp/ điều chỉnh	Phải thu	Phải nộp
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1,547,264,146	1,659,032,556	-	111,768,410	-
- Thuế GTGT	328,277,727	-	37,892,004	366,169,731	-	-
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	767,096,001	- 831,242,395	-	64,146,394
- Các loại Thuế khác	-	-	3,000,000	3,000,000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	149,905,709	149,905,709	-	-
Cộng	328,277,727	1,547,264,146	2,616,926,270	1,350,317,835	111,768,410	64,146,394

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí quản lý CTCK	90,338,925	180,000,000
Cộng	90,338,925	180,000,000

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 CHI TIẾT VỐN CHỦ SỞ HỮU

	30/09/2025 Giá trị VND	Tỷ lệ %	01/01/2025 Giá trị VND	Tỷ lệ %
- Công ty TNHH Đầu Tư GKEY HOMES	245,000,000,000	49%	245,000,000,000	49%
- Đặng Trần Bảo Tín	155,000,000,000	31%	-	0%
- Phạm Lê Tú Uyên	100,000,000,000	20%	100,000,000,000	20%
- Đặng Hồng Thi	-	0%	70,428,500,000	14%
- Phan Thanh Trà	-	0%	84,571,500,000	17%
Cộng	500,000,000,000	100%	500,000,000,000	100%

18.2 LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
- Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(121,090,916,768)	(114,246,534,436)
- Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-
Cộng	(121,090,916,768)	(114,246,534,436)

18.3. CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	500,000,000,000	500,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	500,000,000,000	500,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã phân phối	-	-

18.4 CỔ PHIẾU

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50,000,000	50,000,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	50,000,000	50,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	50,000,000	50,000,000

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50,000,000	50,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	50,000,000	50,000,000
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10,000	10,000

18.5 CỔ PHIẾU BÌNH QUÂN GIA QUYỀN LƯU HÀNH TRONG KỲ

	30/09/2025 VND	30/09/2024 VND
- Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	50,000,000	22,000,000
- Cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong kỳ	-	28,000,000
Tổng số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành tại thời điểm cuối kỳ	50,000,000	27,076,923

19. THUYẾT MINH CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

19.1 NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

Theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị ngày 29/06/2022 và ngày 31/05/2022, Công ty đã thông qua xóa bỏ công nợ của Công ty đối với các khoản phải thu, đầu tư, tồn đọng từ lâu, không ghi chi tiết đối tượng phải thu, không có hồ sơ lưu liên quan. Theo đó, Công ty đã ghi giảm các khoản phải thu, đầu tư này và giảm dự phòng tương ứng.

STT	Đối tượng	Tại 30/09/2025 VND	Tại 01/01/2025 VND
1	Tổng Thị Bích Đào	393,799,261	393,799,261
2	Nguyễn Văn Chuyên	470,911,000	470,911,000
3	Lã Quốc Hùng	413,000,000	413,000,000
4	Vũ Cát Sự	266,294,346	266,294,346
5	Huỳnh Thiện Phúc Ngũ	151,583,806	151,583,806
6	Công ty TNHH Tư vấn và Quản lý Fraden	224,200,000	224,200,000
7	Nguyễn Thị Hằng Nga	2,752,765,225	2,752,765,225
8	Nguyễn Văn Chuyên	306,404,644	306,404,644
9	Nguyễn Hữu Minh	416,757,878	416,757,878
10	Lê Hoàng Tuấn	607,012,515	607,012,515
11	Nguyễn Thị Vui	544,355,109	544,355,109
12	Trần Thị Hồng Anh	580,999,605	580,999,605
13	Đối tượng khác	3,419,605,235	3,419,605,235
	Cộng	10,547,688,624	10,547,688,624

19.2 CỔ PHIẾU ĐANG LƯU HÀNH

	30/09/2025 CP	01/01/2025 CP
- Cổ phiếu đang lưu hành	50,000,000	50,000,000
Cộng	50,000,000	50,000,000

19.3 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	434,200,000	417,740,000
Cộng	434,200,000	417,740,000

19.4 TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH VỚI NHÀ ĐẦU TƯ

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	27,800,000	22,660,000
Cộng	27,800,000	22,660,000

19.5. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	133,246,762	103,835,690
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước	133,246,762	103,835,690
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	-	19,864,572
Cộng	133,246,762	123,700,262

19.6 PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	133,246,762	103,835,690
- Nhà đầu tư trong nước	133,246,762	103,835,690
Cộng	133,246,762	103,835,690

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG

	Quý 3.2025	Quý 03.2024
	VND	VND
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	232,839,600	-

- Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2,779,971,233	2,445,753,424
- Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	1,200,000,000
Cộng	3,012,810,833	3,645,753,424

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Quý 3.2025 VND	Quý 03.2024 VND
- Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	54,705,000	-
- Chi phí tư vấn đầu tư chứng khoán	135,437,133	87,000,000
- Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	336,835,155	23,198
Cộng	526,977,288	87,023,198

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3.2025 VND	Quý 03.2024 VND
- Doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng	27,209,404	172,204,004
Cộng	27,209,404	172,204,004

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Quý 3.2025 VND	Quý 03.2024 VND
- Chi phí lương và các khoản phúc lợi	2,040,457,025	352,129,650
- Chi phí vật tư, văn phòng phẩm	8,277,041	-
- Chi phí công cụ, dụng cụ	50,410,270	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	707,623,125	68,355,858
- Chi phí thuế, phí và lệ phí	80,000,000	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,284,654,811	-
- Chi phí khác	20,098,628	787,694,040
Cộng	9,191,520,900	1,208,179,548

24. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 3.2025 VND	Quý 03.2024 VND
- Chi phí khác	585,332,689	20
Cộng	585,332,689	20

25. LÃI CƠ BẢN/SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Q3.2025 VND	Q3.2024 VND
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(7,294,783,243)	2,522,754,662
- Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	50,000,000	27,076,923
- Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	(146)	93

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có hai loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan bao gồm :

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	139,029,874	113,250,000

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính quý cho kỳ hoạt động quý kết thúc ngày 30/09/2024 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh này đã được điều chỉnh hồi tố, do ngày 07/07/2025 Cơ quan thuế Thành phố Hà Nội ra quyết định số 577/QĐ-HAN-Ktr5-XPVPHC về việc Xử phạt vi phạm hành chính về thuế, theo đó, số tiền truy thu thuế Thu nhập doanh nghiệp của năm 2024 là 277.217.564 đồng.


TP.HCM, Ngày 10. Tháng 10. Năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ THÚY ÂN

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



ĐỖ QUÝ PHƯƠNG TOÀN

TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PL
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TRẦN ĐÌNH KHÁNH